

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

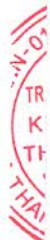
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/6/2014
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kết quả công tác soát xét	05
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 18 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26/6/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 80.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.050.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	4.105.500	41.055.000.000	51 %
Vốn góp của cổ đông khác	3.944.500	39.445.000.000	49 %
	8.050.000	80.500.000.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Handwritten signature

020
CC
ACH
IEN
TAN
VI
VH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên
Ông Phạm Văn Vân	Thành viên
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên

Từ nhiệm ngày 19/4/2014

Bầu bổ sung ngày 19/4/2014

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quốc Ân	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Phùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Đỗ Xuân Trường	Trưởng ban
Bà Dương Thu Hồng	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

51
NH
IT
AE
T
XU

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Địa chỉ: Số 9-19, Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần LILAMA 18 phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2014

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị**



Lê Quốc Ân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2014

**Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Lê Quốc Ân



Thành viên Hãng Kiểm toán MCI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: (+84 4) 3767 0720 Fax: (+84 4) 3676 0721

Số: 488/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty cổ phần LILAMA 18

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 18

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 18 được lập ngày 19/7/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 2,3 và 4 của Báo cáo Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần LILAMA 18 tại ngày 30/6/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2014

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 2349-2014-126-1

Y
DU HA
.N V
+ GI
AM
-T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.199.661.490.976	1.085.733.214.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		129.498.265.633	207.747.360.645
1. Tiền	111	V.01	129.498.265.633	207.747.360.645
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		387.598.219.983	245.853.396.840
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	349.820.404.580	227.831.275.173
2. Trả trước cho người bán	132		5.550.699.454	5.141.561.093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		43.771.463.937	27.454.151.460
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	11.557.545.817	12.008.337.055
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(23.101.893.805)	(26.581.927.941)
IV. Hàng tồn kho	140		671.602.729.947	599.487.667.644
1. Hàng tồn kho	141	V.04	671.602.729.947	599.487.667.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.962.275.413	32.644.789.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.395.494.650	1.299.512.212
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		790.962.879	889.045.986
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		17.632.582	17.632.582
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	6.758.185.302	30.438.598.545
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		204.153.361.751	207.794.578.373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		142.024.748.489	138.223.117.067
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	73.172.535.353	66.994.388.490
- Nguyên giá	222		201.113.890.203	175.419.174.480
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(127.941.354.850)	(108.424.785.990)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	67.088.941.317	69.375.000.499
- Nguyên giá	225		78.307.761.885	87.655.691.393
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(11.218.820.568)	(18.280.690.894)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.763.271.819	1.853.728.078
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	14.652.484.507	15.797.936.735
3. Đầu tư dài hạn khác	258		25.535.475.000	25.535.475.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(10.882.990.493)	(9.737.538.265)
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.476.128.755	53.773.524.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	39.880.241.835	46.061.392.511
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.595.886.920	7.712.132.060
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.403.814.852.727	1.293.527.792.827

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.215.148.169.333	1.110.263.718.247
I. Nợ ngắn hạn	310		1.119.089.982.232	1.013.758.051.291
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	514.116.071.770	458.316.042.001
2. Phải trả người bán	312		25.160.107.637	22.471.322.159
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	295.482.926.061	249.451.426.638
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	8.643.707.113	10.477.475.343
5. Phải trả công nhân viên	315		36.902.461.674	65.424.419.030
6. Chi phí phải trả	316	V.14	58.468.644.765	34.898.450.295
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	140.055.628.259	131.304.626.939
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.16	35.690.570.883	40.850.667.522
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.569.864.070	563.621.364
II. Nợ dài hạn	330		96.058.187.101	96.505.666.956
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	68.617.236.929	61.770.309.940
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		27.440.950.172	34.735.357.016
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		188.666.683.394	183.264.074.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	188.666.683.394	183.264.074.580
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.500.000.000	80.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.076.755.000	8.076.755.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.002.041.860	5.552.849.625
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		47.357.063.398	32.661.909.986
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.387.099.734	7.488.715.263
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		32.343.723.402	48.983.844.706
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.403.814.852.727	1.293.527.792.827

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			28,933.84	13,661.43
- EUR			162.30	167.37
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thành

Trần Quốc Toàn

Lê Quốc Ân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2014	Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	367.678.891.960	348.265.625.622	636.231.529.288	673.522.781.880
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		367.678.891.960	348.265.625.622	636.231.529.288	673.522.781.880
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	330.133.172.061	322.263.442.676	583.855.951.026	628.383.106.121
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		37.545.719.899	26.002.182.946	52.375.578.262	45.139.675.759
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	1.971.959.036	2.046.186.639	4.951.440.174	4.747.074.502
7. Chi phí tài chính	22	V.22	11.359.392.150	6.858.012.099	21.059.894.523	12.293.547.128
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.798.215.902	5.077.834.632	19.266.957.744	9.869.420.229
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.712.690.696	7.272.139.807	17.239.088.848	15.448.253.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.445.596.089	13.918.217.679	19.028.035.065	22.144.950.048
11. Thu nhập khác	31		1.411.204.673	2.418.680.777	14.382.201.676	9.877.042.380
12. Chi phí khác	32		907.579.303	891.980.194	1.538.091.167	1.627.926.165
13. Lợi nhuận khác	40		503.625.370	1.526.700.583	12.844.110.509	8.249.116.215
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.949.221.459	15.444.918.262	31.872.145.574	30.394.066.263
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.23	3.971.887.462	3.861.229.566	7.046.960.054	7.598.516.566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.977.333.997	11.583.688.696	24.825.185.520	22.795.549.697
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.736	1.439	3.084	2.832

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

Tổng Giám đốc

Lê Quốc Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: đồng
Từ 01/01/2013
đến 30/6/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	647.163.565.416	691.066.808.479
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(491.207.554.333)	(437.622.357.125)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(171.473.642.240)	(168.217.870.873)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.076.827.864)	(11.004.248.975)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(7.030.339.342)	(8.564.813.180)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.915.646.075	2.134.219.177
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(64.125.293.043)	(60.203.416.189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(103.834.445.331)	7.588.321.314
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(29.899.651.924)	(25.612.681.742)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	121.300.000	616.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.180.470.740	4.165.772.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.597.881.184)	(20.830.908.856)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	542.499.895.896	516.693.837.717
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(466.580.090.189)	(489.799.293.436)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(13.288.597.974)	(11.825.097.795)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.447.976.230)	(11.740.040.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51.183.231.503	3.329.406.076
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(78.249.095.012)	(9.913.181.466)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	207.747.360.645	135.594.743.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	129.498.265.633	125.681.562.094

Người lập biểu

Nguyễn Thành

Kế toán trưởng

Trần Quốc Toàn

Tổng Giám đốc

Lê Quốc Ân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26/6/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyên công nghệ;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay).
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản, kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, kỳ kế toán ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng;
- Chi phí tư vấn, cấp chứng chỉ; chi phí quyền sử dụng đất và chi phí chuẩn bị cho dự án;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Công cụ tài chính*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/6/2014	01/01/2014
		đồng	đồng
1 . Tiền			
Tiền mặt tại quỹ		598.937.277	376.513.805
Tiền gửi ngân hàng		128.899.328.356	207.370.846.840
Cộng		129.498.265.633	207.747.360.645
2 . Phải thu khách hàng (Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26 đến trang 28)			
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
		30/6/2014	01/01/2014
		đồng	đồng
Phải thu khác		11.557.545.817	12.008.337.055
- Phải thu khác		11.557.545.817	12.008.337.055
Cộng		11.557.545.817	12.008.337.055
4 . Hàng tồn kho			
		30/6/2014	01/01/2014
		đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu		137.667.816	181.232.192
Công cụ, dụng cụ		915.655.689	713.065.089
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		670.549.406.442	598.593.370.363
Cộng		671.602.729.947	599.487.667.644
5 . Tài sản ngắn hạn khác			
		30/6/2014	01/01/2014
		đồng	đồng
Tạm ứng		6.758.185.302	30.438.598.545
Cộng		6.758.185.302	30.438.598.545
6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 29)			
7 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính			Đơn vị tính: đồng
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	72.435.890.881	15.219.800.512	87.655.691.393
Số tăng trong kỳ	4.876.513.051	7.062.045.248	11.938.558.299
- Thuê tài chính	4.876.513.051	7.062.045.248	11.938.558.299
Số giảm trong kỳ	14.986.817.320	6.299.670.487	21.286.487.807
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	14.986.817.320	6.299.670.487	21.286.487.807
Số dư cuối kỳ	62.325.586.612	15.982.175.273	78.307.761.885
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.437.992.218	3.842.698.676	18.280.690.894
Số tăng trong kỳ	4.164.242.247	1.766.488.718	5.930.730.965
- Khấu hao trong kỳ	4.164.242.247	1.766.488.718	5.930.730.965
Số giảm trong kỳ	9.115.196.378	3.877.404.913	12.992.601.291
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	9.115.196.378	3.877.404.913	12.992.601.291
Số dư cuối kỳ	9.487.038.087	1.731.782.481	11.218.820.568
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	57.997.898.663	11.377.101.836	69.375.000.499
Tại ngày cuối kỳ	52.838.548.525	14.250.392.792	67.088.941.317

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2014		01/01/2014	
	đồng		đồng	
Xây dựng cơ bản dở dang	1.763.271.819		1.853.728.078	
- Đền bù quyền sử dụng đất 2.810m ² - Quận 9	673.165.000		673.165.000	
- Xây dựng chung cư Lilama 18	267.413.589		267.413.589	
- Xây dựng Văn phòng Lilama 18	7.336.818		5.296.818	
- Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Bình Dương	7.362.728		7.362.728	
- Đầu tư xây dựng cầu cảng tại An Tây - Bến Cát	486.426.708		486.426.708	
- Khấu hao quyền sử dụng đất An Tây - Bến Cát	321.566.976		267.972.480	
- Mua sắm tài sản cố định	-		146.090.755	
Cộng	1.763.271.819		1.853.728.078	

9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/6/2014		01/01/2014	
	đồng		đồng	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		25.535.475.000		25.535.475.000
- Cty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina ⁽¹⁾	15%	7.535.475.000	15%	7.535.475.000
- Cty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí ⁽²⁾	1.800.000	18.000.000.000	1.800.000	18.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		(10.882.990.493)		(9.737.538.265)
- Cty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina		(4.327.609.719)		(3.782.858.705)
- Cty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí		(6.555.380.774)		(5.954.679.560)
Cộng		14.652.484.507		15.797.936.735

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty TNHH Kết cấu thép toàn cầu Vina - Japan theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.236.500.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 15% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/6/2014 Công ty đã góp đủ vốn.

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Chế tạo giàn khoan dầu khí theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 594.897.870.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 3,03% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/6/2014 Công ty đã góp đủ vốn.

10 . Chi phí trả trước dài hạn	30/6/2014		01/01/2014	
	đồng		đồng	
Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	746.425.541		912.297.885	
Chi phí chuẩn bị cho dự án Formosa	-		191.371.944	
Chi phí quyền sử dụng đất	25.558.670.582		25.831.797.704	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.473.569.436		18.814.180.068	
Chi phí bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	101.576.276		311.744.910	
Cộng	39.880.241.835		46.061.392.511	

11 . Vay và nợ ngắn hạn	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	505.888.200.004	439.529.591.707
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Đồng Nai ⁽³⁾	180.474.926.841	192.289.683.077
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Tp HCM ⁽⁴⁾	231.520.454.422	190.929.213.624
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Tp HCM ⁽⁵⁾	93.892.818.741	56.310.695.006
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.227.871.766	18.786.450.294
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Tp Hồ Chí Minh	282.000.000	564.000.000
- Công ty cho thuê TC II - TNHH MTV ngân hàng BIDV VN	-	3.191.551.070
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Chailease	3.204.123.802	7.608.421.458
- Công ty cho thuê TC Quốc tế Việt Nam	3.936.912.439	6.173.379.430
- Công ty cho thuê TC ngân hàng VCB - HCM	804.835.525	1.249.098.336
Cộng	514.116.071.770	458.316.042.001

⁽³⁾ Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0505/2014/93018/HĐTD ngày 05/5/2014. Hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là Nhà máy chế tạo kết cấu thép và thiết bị cơ khí tại tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 133667 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 22/4/2010; Cổ phiếu Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí; Số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 12 tháng, lãi trả hàng tháng.

⁽⁴⁾ Vay Ngân hàng ĐT & PT Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 165/2014/93018/HĐTD ngày 06/5/2014 + phụ lục 01-12/2013/93018 ngày 29/8/2013. Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá/chứng chỉ tiền gửi số 03/2012/93018 ngày 29/02/2012, hợp đồng cầm cố số 01/2004/93018 ngày 30/9/2004; hợp đồng thế chấp số 29/2009/93018 ngày 03/7/2009 và phụ lục ngày 30/10/2009; Hợp đồng thế chấp số 66/2009/93018 ngày 21/10/2009 và phụ lục ngày 30/12/2009; Hợp đồng thế chấp số 11/2010/93018 ngày 07/5/2011; Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 24/2010/93018 ngày 22/11/2010, hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng số 34/2011/93018 ngày 16/11/2011. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay là 12 tháng, lãi được trả hàng tháng.

⁽⁵⁾ Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 0123/KH/13NH ngày 08/5/2013. Phụ lục số 02/TTD-0123/KH/13NH ngày 21/3/2014. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 10 tỷ đồng của Bên B tại Bên A, chi tiết được quy định cụ thể tại Hợp đồng cầm cố tài sản số 0190/NHNT ngày 08/5/2013 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung; Cần trục bánh lốp KATO KR-45H và Cần trục bánh xích HITACHI KH850-3, chi tiết được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 0191/NHNT ngày 08/5/2013 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung.

12 . Người mua trả tiền trước (Chi tiết tại phụ lục số 03 trang 30 đến trang 32)

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.212.446.921	2.899.819.632
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.703.611.227	4.686.990.515
Thuế thu nhập cá nhân	727.648.965	2.890.665.196
Cộng	8.643.707.113	10.477.475.343

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . Chi phí phải trả	30/6/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Trích trước chi phí tiền ăn ca	11.515.392.000	-
Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	632.729.909	535.960.696
Trích trước chi phí công trình XM Hà Tiên 2.2 - 09013	14.876.629.203	-
Trích trước chi phí công trình NM giấy COGIDO Tâm Mai	1.590.332.843	1.590.332.843
Trích trước chi phí chi phí tiền lương bổ sung	-	19.038.978.000
Trích trước chi phí công trình giàn CPP - 0494/13	-	142.483.221
Trích trước chi phí công trình XM Hòn Chông - 13247	-	9.281.663.053
Trích trước chi phí công trình Kock - 73008-09	-	4.309.032.482
Trích trước chi phí công trình XM Hà Tiên 2.2 - 09017	6.435.728.511	-
Trích trước chi phí công trình NM đường - KVCL-01	1.234.283.521	-
Trích trước chi phí công trình NM đường - KVCL-03	2.470.618.942	-
Trích trước chi phí công trình NM Vũng áng - 301211	8.520.179.851	-
Trích trước chi phí công trình NM Linde - 0012MH6220	3.963.923.185	-
Trích trước chi phí công trình XM Hòn Chông - 13347	4.303.468.718	-
Trích trước chi phí các công trình khác	2.925.358.082	-
Cộng	58.468.644.765	34.898.450.295
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/6/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Kinh phí công đoàn	112.878.529	244.260.169
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.715.902.845	1.486.639.718
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.226.846.885	129.573.727.052
- Nợ tiền hoàn ứng các tổ đội công trình	134.156.859.979	125.645.086.162
- Phải trả khác	4.069.986.906	3.928.640.890
Cộng	140.055.628.259	131.304.626.939
16 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/6/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Chi phí bảo hành công trình xây lắp ⁽⁶⁾	35.690.570.883	40.850.667.522
- Lắp đặt TBCK cho nhà nấu và nhà tinh chế (HĐ KVCL/LM18.HDKT-01 ngày 20/06/11)	1.404.348.824	-
- Chế tạo chân đế Hải Thạch - Biển Đông - 0006/11	13.001.627.689	13.001.627.689
- Gia công, chế tạo kết cấu Chân đế DKI-14 - 0123/10	-	1.476.998.840
- Dự án Đông Đô- Thăng Long - 0142/12/VSP05-LILAMA/XL ngày 03/10/2012	3.292.727.580	3.292.727.580
- Chế tạo trên bờ kết cấu chân đế Gấu Trắng - 0108/12/T-N3 ngày 03/04/2012	1.841.433.700	1.841.433.700
- Chế tạo trên bờ Tope side Chân đế Gấu Trắng - 0109/12/T-N3 ngày 03/04/2012	2.299.889.950	2.299.889.950
- Hệ thống LOT3 BOP (ngày 17/7/2009)	-	7.502.941.460
- Gia công và vận chuyển đến công trường cảng Phú Hữu ITC - 73006/007 ngày 09/02/2012	1.804.147.118	1.804.147.118
- Tư vấn thiết kế, CC vật tư và LD hệ thống máy biến áp - 10-117	1.194.049.850	1.194.049.850
- Thi công lắp đặt máy & T.bị dây chuyền CGL số 2 (SUNSCO/LM18-HDKT-88)	1.870.000.000	1.870.000.000
- Gia công & lắp đặt KCT, đường ống, kết cấu lọc bụi (12162/HNPJ/2012)	1.606.963.098	1.606.963.098
- Các công trình khác	7.375.383.074	4.959.888.237
Cộng	35.690.570.883	40.850.667.522

⁽⁶⁾ Trích chi phí bảo hành công trình theo tỷ lệ từ 3% đến 5% tổng giá trị quyết toán công trình

17 . Vay dài hạn và Nợ dài hạn	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
a. Vay dài hạn	1.279.462.870	1.279.462.870
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển TP Hồ Chí Minh	1.279.462.870	1.279.462.870
b. Nợ dài hạn	67.337.774.059	60.490.847.070
- Thuê tài chính	36.719.115.908	29.872.188.919
- Nợ dài hạn khác ⁽⁷⁾	30.618.658.151	30.618.658.151
Cộng	68.617.236.929	61.770.309.940

⁽⁷⁾ Sử dụng tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam tại Khu đất 1,2ha - khu phố II, phường Phước Long B, Quận 9 để xây dựng Nhà máy kết cấu thép tại Bình Dương (giải ngân từ Kho bạc Nhà nước Tp Hồ Chí Minh)

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	16.664.465.822	2.590.501.410	14.073.964.412	22.971.977.777	4.749.527.483	18.222.450.294
Trên 1 năm đến 5 năm	36.719.115.908	-	36.719.115.908	36.030.826.541	6.158.637.622	29.872.188.919
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 04 trang 33)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2014	01/01/2014
	đồng	đồng
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	41.055.000.000	41.055.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	39.445.000.000	39.445.000.000
Cộng	80.500.000.000	80.500.000.000

18.3. Cổ phiếu

	30/6/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.050.000	8.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.050.000	8.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	8.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.050.000	8.050.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.050.000	8.050.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.825.185.520	22.795.549.697
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	24.825.185.520	22.795.549.697
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.050.000	8.050.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.084	2.832

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 đồng	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 đồng
19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	636.231.529.288	673.522.781.880
Cộng	636.231.529.288	673.522.781.880
20 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	583.855.951.026	628.383.106.121
Cộng	583.855.951.026	628.383.106.121
21 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.180.470.740	4.165.772.886
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	770.969.434	581.301.616
Cộng	4.951.440.174	4.747.074.502
22 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	19.266.957.744	9.869.420.229
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	647.484.551	1.128.558.627
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.145.452.228	636.493.272
Chi phí tài chính khác	-	659.075.000
Cộng	21.059.894.523	12.293.547.128
23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	31.872.145.574	30.394.066.263
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	159.491.033	-
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	32.031.636.607	30.394.066.263
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	7.046.960.054	7.598.516.566
24 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	224.124.812.939	250.199.907.788
Chi phí nhân công	209.865.447.048	184.331.586.484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.747.134.500	9.312.671.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.053.061.830	102.104.230.827
Chi phí khác bằng tiền	60.260.619.636	89.652.739.158
Cộng	673.051.075.953	635.601.135.531

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	328.494.043.666
	- Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 1			124.859.606.656
	- Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2			97.619.375.316
	- Dự án nhiệt điện Vũng Áng 1			106.015.061.694

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Người mua trả trước Các khoản nợ vãng lai Phải thu khác BHXH công nhân biệt phái Phải trả người bán	148.763.567.487 (35.291.221.674) 286.963.596 24.774.682 82.202.568 (1.228.748.900)
2	Công ty cổ phần Lilama 45.4	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	265.804.000
3	Công ty cổ phần Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước người bán Phải trả người bán	385.000.000 (5.266.945.873)
4	Công ty cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước người bán Phải trả người bán BHXH công nhân biệt phái	844.174.586 (2.161.957.037) 40.915.850
5	Công ty cổ phần Lisemco 2	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước người bán	930.026.173
6	Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	BHXH công nhân biệt phái	(53.255.925)
7	Công ty cổ phần Lilama 69.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	BHXH công nhân biệt phái	(21.904.657)

Lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong 6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Lê Quốc Ân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	204.831.679	45.600.000
2	Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên Hội đồng quản trị	176.803.773	34.200.000
3	Trần Quốc Toàn	Thành viên Hội đồng quản trị	167.557.300	34.200.000
4	Phạm Văn Vân	Thành viên Hội đồng quản trị	167.557.300	22.800.000
5	Nguyễn Phương Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	155.866.301	34.200.000
6	Cao Nguyên Soái	Thành viên Hội đồng quản trị	176.803.773	11.400.000
7	Cao Nguyên Soái	Thư ký Hội đồng quản trị	-	15.200.000
8	Phan Hồng Tuấn	Thư ký Hội đồng quản trị	109.980.588	7.600.000
9	Đỗ Xuân Trường	Trưởng Ban kiểm soát	-	34.200.000
10	Phạm Tuấn Anh	Thành viên Ban kiểm soát	117.678.492	22.800.000
11	Dương Thu Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	115.625.507	22.800.000
	Tổng cộng		1.392.704.713	285.000.000

2 . Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Đơn vị tính: đồng	
	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	636.231.529.288	-
	Tổng cộng	
		636.231.529.288

b. Theo lĩnh vực địa lý

	Đơn vị tính: đồng		
	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nguyên	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.428.931.388	432.802.597.900	636.231.529.288

3 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2014 đồng	01/01/2014 đồng	30/6/2014 đồng	01/01/2014 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.498.265.633	207.747.360.645	129.498.265.633	207.747.360.645
Phải thu khách hàng và phải thu khác	361.377.950.397	239.839.612.228	341.519.156.756	216.500.784.451
Cộng	490.876.216.030	447.586.972.873	471.017.422.389	424.248.145.096
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	582.733.308.699	520.086.351.941	582.733.308.699	520.086.351.941
Phải trả người bán và phải trả khác	165.215.735.896	153.775.949.098	165.215.735.896	153.775.949.098
Chi phí phải trả	58.468.644.765	34.898.450.295	58.468.644.765	34.898.450.295
Cộng	806.417.689.360	708.760.751.334	806.417.689.360	708.760.751.334

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 30/6/2014 (được thuyết minh tại V.11).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm (đồng)	Trên 1 năm (đồng)	Tổng cộng (đồng)
Số cuối kỳ	737.800.452.431	68.617.236.929	806.417.689.360
Các khoản vay	514.116.071.770	68.617.236.929	582.733.308.699
Phải trả người bán	25.160.107.637	-	25.160.107.637
Chi phí phải trả	58.468.644.765	-	58.468.644.765
Phải trả khác	140.055.628.259	-	140.055.628.259
Số đầu năm	646.990.441.394	61.770.309.940	708.760.751.334
Các khoản vay	458.316.042.001	61.770.309.940	520.086.351.941
Phải trả người bán	22.471.322.159	-	22.471.322.159
Chi phí phải trả	34.898.450.295	-	34.898.450.295
Phải trả khác	131.304.626.939	-	131.304.626.939

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

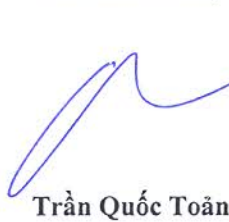
Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam) thực hiện.

Người lập biểu



Nguyễn Thành

Kế toán trưởng



Trần Quốc Toàn

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Quốc Ân

51
NG
HIỆM
TC
ĐỊ
TI
UAI



Phụ lục số 01: Bảng tổng hợp phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên khách hàng	Số tiền		Ghi chú
		30/6/2014	01/01/2014	
1	BQLDA Trạm nghiền XM Hà Tiên 2:- CCVT, thiết bị trong nước, GCCT dây chuyền SX Clinker - Dây chuyền XMHT2-2 (09013/HĐ)	15.173.645.192	1.375.773.546	
2	Công ty TNHH SANKYU - Lắp đặt thiết bị AIR WATER cho Sankyu Việt Nam - 13.LM18.HĐKT-194	-	1.792.780.000	
3	JAN DE NUL N.V:- CCNC theo đơn đặt hàng số 608 ký ngày 17/05/2011	1.005.988.830	2.280.295.710	
4	Công ty TNHH Linde Viet Nam:- Lắp đặt hệ thống phân tách khí - 0012MH6220 Sup.000 ngày 11/09/2013	4.924.747.269	-	
5	Cty Nestle Việt Nam: - GC, Lắp đặt KCT và thiết bị - 7510084	-	1.920.095.871	
6	Jurong Engineering Ltd:- LĐ và TN lọc bụi tĩnh điện (EPS) HT khử lưu huỳnh khí thải NM điện Nghi Sơn 1 (JOB No 30312)	19.001.118.409	16.750.121.631	
7	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- SX và lắp dựng KCT cho tháp trao đổi nhiệt và ống khói chính XM Đồng Lâm (03/2012)	4.533.345.018	4.350.893.514	
8	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- SX & xây dựng KCT các hạng mục kho phụ gia XM Đồng Lâm (11/2013/HĐLĐ)	3.979.524.888	3.973.047.888	
9	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Tư vấn thiết kế, CCVT & LĐ hệ thống máy biến áp - 10-117	2.388.099.700	5.475.575.340	
10	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- LĐ thiết bị cơ khí dây chuyền máy xeo PM4 - 10-093	2.320.485.000	-	
11	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- Cung cấp Pipe-Fittings, lắp đặt và bảo ôn cho hệ thống hơi chính (HĐ 11-078)	2.308.816.950	1.153.666.950	
12	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CC và LĐ hoàn thiện thiết bị dây chuyền PM 4 Rewinder - 12.LM18.HĐKT-64	4.728.041.200	4.728.041.200	
13	Công ty Holcim Việt nam:- Cung cấp các DV kỹ thuật cho đại tu lò (HĐ: 13046/HNPC/2013 ngày 29/01/2013)	-	1.768.332.500	
14	Công ty Holcim Việt nam:- CC lắp đặt thiết bị xuất bao JumBo XM Hòn Chông - 13173/HNPJ/2013	-	2.018.447.614	
15	Công ty Holcim Việt nam:- CCNC bảo trì thiết bị XM Hòn Chông (từ 2013)	3.456.286.873	3.970.640.243	
16	Công ty Holcim Việt nam:- Cung cấp vật tư, GC & LĐ XM Hòn Chông - 13247/HNPJ/2013	819.128.062	13.718.548.452	
17	Công ty Holcim Việt nam:- CCVT & lắp đặt từ kho ATS lên tháp tiền nung XM Hòn Chông - 13347/HNPJ/2013	14.003.438.655	-	

Phụ lục số 01: Bảng tổng hợp phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên khách hàng	Số tiền		Ghi chú
		30/6/2014	01/01/2014	
18	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Thi công gói thầu số 8: Lắp đặt thiết bị cơ điện (33/HT1)	9.538.538.242	9.538.538.242	
19	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- Cung cấp gia công chế tạo & LĐTĐ cải tạo 2 kho tròn NMXM Bình Phước (11-123)	7.110.640.800	7.110.640.800	
20	CTY CP xi măng Hà Tiên 1:- CCNC dịch vụ sửa chữa XM Bình Phước - 14.LM18.HĐKT-01	3.647.474.600	-	
21	CTY xi măng Hà Tiên II:- Chuyển đổi hệ thống đốt nhiên liệu từ dầu sang than (06018/HĐ-XDCB)	4.225.239.002	4.225.239.002	
22	Công ty cổ phần Sun Steel:- Thi công lắp đặt máy & T.bị dây chuyền CGL số 2 (SUNSCO/LM18-HĐKT-88)	1.870.000.000	1.870.000.000	
23	Tecpro Systems, (Ash Tech Division):- Thanh toán khối lượng hoàn thành theo các Order của WORK ORDER NĐ Vũng áng	13.556.127.356	13.400.503.857	
24	Ban quản lý dự án Xi măng Thăng Long:- CC, ld và XD trạm điện chính 22/6KV - Trạm nghiên Hiệp Phước (08/2006/HĐXL)	2.961.043.621	4.561.043.621	
25	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT3 BOP - Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 - 17/7	7.704.233.813	7.626.468.073	
26	Công ty cổ phần xây lắp III petrolimex (PENJICO): Gói thầu số 4 kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong (HĐKT 84/HĐ-XL3)	4.443.153.177	8.443.153.177	
27	Kocks Krane Gmbh:- Gia công và vận chuyển đến công trường cảng Phú Hữu ITC - 73006/007 ngày 09/02/2012	-	8.242.679.771	
28	Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp dầm của 2 Container cho Tân Cảng Offshore - Kocks Krane (HĐ 73008/09 date 21/01/13)	10.162.719.474	27.638.607.651	
29	Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt TBCK cho nhà nấu và nhà tinh chế - NM đường Cambodia (HĐ KVCL/LM18.HĐKT-01 ngày 20/06/11)	17.947.259.868	-	
30	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HĐKT-02 ngày 01/08/2011)	3.161.491.479	-	
31	Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt bảo ôn thiết bị NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HĐKT-04)	1.919.131.278	-	
32	TCT LILAMA:- LĐT HT thái xi, KCT nhà Tuabin và khu vực phụ trợ NM điện Mông Dương 2 (HĐ 270312/LILAMA-LI.18)	24.704.880.339	-	
33	TCT LILAMA:- Lắp đặt ống nổi, ống ngầm, bảo ôn và sơn ống DA Mông Dương 1 (HĐ 300113/HĐKT)	33.695.124.580	-	

Phụ lục số 01: Bảng tổng hợp phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên khách hàng	Số tiền		Ghi chú
		30/6/2014	01/01/2014	
34	TCT LILAMA:- Thi công hệ thống thiết bị đo lường, điều khiển DA Mông Dương 1 (180913/Lilama-LI.18)	5.436.066.890	-	
35	TCT LILAMA:- Cung cấp nhân lực trong thời gian nghỉ tết NM điện Mông dương 2 - 250614/LILAMA-LI.18	1.753.765.014	-	
36	TCT LILAMA:- CC, CT LĐ KCT lò hơi, turbine & coal bunker quạt thông gió cấp 2 và quạt khói NM điện Vũng áng 1 (HĐ1683/LLM)	15.959.219.211	11.794.245.450	
37	TCT LILAMA:- CC, CT & lắp đặt 2 bồn nước RW5B và RW5C NM điện Vũng áng 1 (HĐ1682/LLM)	1.267.559.603	1.879.049.396	
38	TCT LILAMA:- Thông rửa hóa chất lò hơi, thiết bị dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD301211/LILAMA-LILAMA18)	54.922.734.096	-	
39	TCT LILAMA:- Cung cấp bảo ôn phần còn lại dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD250512/LILAMA-LILAMA18)	2.218.345.942	2.218.345.942	
40	TCT LILAMA:- Hỗ trợ công tác vận hành chạy thử NM điện Vũng áng 1 (HĐ: 250314/Lilama-Lilama 18)	2.125.452.890	-	
41	LD Việt- Nga Vietsovpetro:- Chế tạo trên bờ kết cấu chân đế Gấu Trắng - 0108/12/T-N3 ngày 03/04/2012	-	6.320.420.420	
42	LD Việt- Nga Vietsovpetro:- Chế tạo trên bờ kết cấu Topside chân đế Gấu Trắng - 0109/12/T-N3 ngày 03/04/2012	-	7.200.760.178	
43	LD Việt- Nga Vietsovpetro:- Chế tạo Skid H4 Hoàng Long- Hoàn Vũ - 052/13	-	1.733.050.000	
44	Các khách hàng khác	40.847.537.259	38.752.269.134	
	Tổng cộng	349.820.404.580	227.831.275.173	

Phụ lục số 02: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	34.970.665.665	106.092.712.978	21.322.914.940	1.935.753.194	11.097.127.703	175.419.174.480
Số tăng trong kỳ	-	19.212.267.320	6.299.670.487	116.000.000	476.069.479	26.104.007.286
- Mua trong năm	-	4.225.450.000	-	116.000.000	476.069.479	4.817.519.479
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	14.986.817.320	6.299.670.487	-	-	21.286.487.807
Số giảm trong kỳ	-	409.291.563	-	-	-	409.291.563
- Thanh lý, nhượng bán	-	409.291.563	-	-	-	409.291.563
Số dư cuối kỳ	34.970.665.665	124.895.688.735	27.622.585.427	2.051.753.194	11.573.197.182	201.113.890.203
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.054.491.474	72.972.133.815	13.148.337.911	1.216.796.825	5.033.025.965	108.424.785.990
Số tăng trong kỳ	1.399.787.550	12.927.336.439	4.785.308.060	129.063.699	684.364.675	19.925.860.423
- Khấu hao trong kỳ	1.399.787.550	3.812.140.061	907.903.147	129.063.699	684.364.675	6.933.259.132
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	9.115.196.378	3.877.404.913	-	-	12.992.601.291
Số giảm trong kỳ	-	409.291.563	-	-	-	409.291.563
- Thanh lý, nhượng bán	-	409.291.563	-	-	-	409.291.563
Số dư cuối kỳ	17.454.279.024	85.490.178.691	17.933.645.971	1.345.860.524	5.717.390.640	127.941.354.850
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	18.916.174.191	33.120.579.163	8.174.577.029	718.956.369	6.064.101.738	66.994.388.490
Tại ngày cuối kỳ	17.516.386.641	39.405.510.044	9.688.939.456	705.892.670	5.855.806.542	73.172.535.353

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 30/6/2014 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

22.719.948.863 đồng

53.463.744.651 đồng

Phụ lục số 03: Bảng tổng hợp người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên khách hàng	Số tiền		Ghi chú
		30/6/2014	01/01/2014	
1	Schade Lagertecnik:- Gia công thiết bị - PO: 950549, PO: 950555 Formosa Hà Tĩnh ngày 18/04/2013	74.448.000.000	41.184.000.000	
2	Schade Lagertecnik:- LĐ 2 máy cào bán khung & 2 xe chuyên liệu - Formosa Hà Tĩnh - PO: 927259 , PO: 927260	6.930.000.000	-	
3	Công ty TNHH DANIELI:- GC chế tạo KCT, Hopper, Silos - 13000271 OE	1.820.720.000	-	
4	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 13995027 OL	4.566.136.000	906.256.000	
5	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 13995030 OL	4.944.458.760	981.342.960	
6	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14454043 & 14454044 OE	2.549.656.200	-	
7	Công ty TNHH DANIELI:- Gia công kết cấu thép - 14463021 OE	2.370.622.800	-	
8	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- GC chế tạo TB phi tiêu chuẩn và lắp đặt toàn bộ TB dây chuyền SX XM Đồng Lâm (01/2012)	9.361.761.902	12.883.034.725	
9	Công ty CP xi măng Đồng Lâm:- CCVT, lắp đặt KCT của một số hạng mục XM Đồng Lâm - 42/2013/HĐLĐ	4.658.388.892	5.632.250.240	
10	Cty TNHH MTV Giấy Sài Gòn - Mỹ Xuân:- CCVT, LĐ thiết bị dây chuyền xeo Tissue (10-064)	2.317.201.630	-	
11	Công ty Loesche :- Gia công thiết bị, sơ, đóng kiện và giao hàng cho dự án Maros Clinker - P10829	7.268.870.675	7.268.870.675	
12	Cty TNHH Marubeni - Itochu steel Việt Nam:- Cung cấp vật tư - Misv/HCM13031	-	1.737.001.835	
13	Cty TNHH phân bón QT năm sao Campuchia:- LĐ, chạy thử của 2 dây chuyền sản xuất phân bón NPK - 12.LM18.HĐKT-90	2.212.930.435	2.212.930.435	
14	Redecam Group (Italia):- Gia công và giao hàng xuất khẩu - 20130327 ngày 29/03/2013	1.012.702.285	6.855.777.343	
15	Redecam Group (Italia):- Chế tạo KCT và giao hàng FOB- 20140217	1.510.733.280	-	
16	Torishima (HongKong):- Hệ thống LOT4 MCW TPP/M- Dự án Vũng áng 1 (137/Torishima, ngày 17/12/09)	28.070.001.546	28.070.001.546	
17	Torishima (HongKong):- Phần PS Dự án Vũng áng 1 (PA 11238 ngày 03/11/2011)	5.697.844.312	5.697.844.312	
18	Torishima (HongKong):- Phần PS Dự án Vũng áng 1 (PA 12135/09-030)	6.176.121.008	6.176.121.008	
19	Cty cổ phần Tân Thành Mỹ:- LĐ thiết bị dây chuyền SX Vôi 2 công suất 100.000Tấn/năm - 70/HĐ-TTM	3.134.508.133	1.662.682.400	
20	Công ty TNHH thép Vinakyoei:- Chế tạo và lắp đặt hệ thống gom bụi NM thép Vinakyoei (HĐ EP-C-M-537 ngày 26/05/2014)	4.249.272.000	-	

Phụ lục số 03: Bảng tổng hợp người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên khách hàng	Số tiền		Ghi chú
		30/6/2014	01/01/2014	
21	Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp dầm cửa 2 Container cho Vostochny (HĐ 72015/16 date 22/03/13)	15.099.021.712	4.407.893.152	
22	Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73011-1 ngày 21/11/2013	5.333.529.390	-	
23	Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73010-01 ngày 01/11/2013	5.426.655.150	-	
24	Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73013-01	5.472.758.760	-	
25	Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73012-01	5.472.758.760	-	
26	Kocks Krane Gmbh:- CC, chế tạo tổ hợp sơn phủ lớp cuối cùng cho 1 cầu STS - 73014-01	5.576.582.130	-	
27	Kamadhenu Ventures Ltd:- Lắp đặt TBCK cho nhà nấu và nhà tinh chế - NM đường Cambodia (HĐ KVCL/LM18.HDKT-01 ngày 20/06/11)	-	10.259.702.427	
28	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HDKT-02 ngày 01/08/2011)	-	12.380.763.046	
29	Kamadhenu Ventures Ltd:- CCVT, gia công lắp đặt kết cấu thép NM đường Cambodia (HĐ: KVCL/LM18.HDKT-03 ngày 10/09/2011)	-	4.861.006.305	
30	FLSMIDTH Wadgassen GMBH Karl-Koch-Strasse: Phát sinh nhà máy điện Vũng áng 1	1.591.188.806	1.591.188.806	
31	TCT LILAMA:- CF đền bù, chuyển nhượng mặt bằng nhà Xưởng GC-CK Thủ Đức	4.000.000.000	4.000.000.000	
32	TCT LILAMA:- LĐ HT thải xỉ, KCT nhà Tuabin và khu vực phụ trợ NM điện Mông Dương 2 (HĐ 270312/LILAMA-LI.18)	-	2.848.689.238	
33	TCT LILAMA:- Lắp đặt ống nổi, ống ngầm, bảo ôn và sơn ống DA Mông Dương 1 (HĐ 300113/HĐKT)	-	12.227.801.220	
34	TCT LILAMA:- Thi công hệ thống thiết bị đo lường, điều khiển DA Mông Dương 1 (180913/Lilama-LI.18)	-	3.079.000.000	
35	TCT LILAMA:- Lắp đặt bảo ôn thiết bị và bảo ôn đường ống Bop NM điện Mông dương 1 (200514/LILAMA-LI.18)	1.940.477.934	-	
36	TCT LILAMA:- Chế tạo kết cấu & tổ hợp thiết bị máy đánh đồng & máy phá đồng Formosa Hà Tĩnh - 190313/Lilama	24.273.000.000	18.497.000.000	
37	TCT LILAMA:- Thông rửa hóa chất lò hơi, thiết bị dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HD301211/LILAMA LILAMA18)	-	8.673.740.940	

Phụ lục số 03: Bảng tổng hợp người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên khách hàng	Số tiền		Ghi chú
		30/6/2014	01/01/2014	
38	TCT LILAMA:- Lắp đặt thiết bị cơ + điện dự án Nhà máy điện Vũng áng 1 (HĐ: 240512/Lilama-Lilama 18)	1.889.036.000	5.475.352.000	
39	TCT LILAMA:- CCVT, NC sửa chữa thiết bị Nhà máy điện Vũng áng 1 (HĐ: 031012/LLM, 110912/LLM 240512/BDA)	1.905.550.297	1.905.550.297	
40	RAPAT CORPORATION:- Gia công thiết bị silô NM bột mỳ Interflour (ngày 9/11/2007)	2.601.157.683	2.601.157.683	
41	LD Việt- Nga Vietsovertro:- Chế tạo chân đế giàn BK16 - 1031/13/T-N3	21.596.581.000	21.596.581.000	
42	LD Việt- Nga Vietsovertro:- CC vật tư thiết bị và lắp đặt nội thất cho 04 Shelter của BK16 (HĐ 0169/4/T N3/XL-LLM) BK16	2.597.140.531	-	
43	Các khách hàng khác	17.407.558.050	13.777.887.045	
	Tổng cộng	295.482.926.061	249.451.426.638	

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.500.000.000	8.076.755.000	3.616.983.986	21.046.716.154	3.616.983.986	41.245.576.157	158.103.015.283
Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	41.107.790.575	41.107.790.575
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1.935.865.639	11.615.193.832	3.871.731.277	-	17.422.790.748
Giảm vốn trong năm trước							
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	33.369.522.026	33.369.522.026
Số dư cuối năm trước	80.500.000.000	8.076.755.000	5.552.849.625	32.661.909.986	7.488.715.263	48.983.844.706	183.264.074.580
Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	24.825.185.520	24.825.185.520
- Phân phối lợi nhuận	-	-	2.449.192.235	14.695.153.412	4.898.384.471	-	22.042.730.118
Giảm vốn trong kỳ							
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	41.465.306.824	41.465.306.824
Số dư cuối kỳ	80.500.000.000	8.076.755.000	8.002.041.860	47.357.063.398	12.387.099.734	32.343.723.402	188.666.683.394

Ghi chú:

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	14.695.153.412
- Trích quỹ dự phòng tài chính	4.898.384.471
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.449.192.235
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.347.576.706
- Chia cổ tức	12.075.000.000

Cộng 41.465.306.824

